

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty TNHH Một thành viên Quản lý thủy nông Lai Châu (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Thông tin chung

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý thủy nông Lai Châu là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 6200033613, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp, thay đổi lần thứ 04 ngày 09 tháng 4 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tổ 12, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, Lai Châu.

BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Ban điều hành Công ty trong năm 2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Chung	Chủ tịch
Ông Lê Văn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Bùi Đức Trọng	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban điều hành Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC - Chi nhánh Hà Nội (Trụ sở: Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; Điện thoại: 02432242403; Fax: 02432242402; Website: www.aac.com.vn; Email: aac.hn@aac.com.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban điều hành,



Nguyễn Văn Chung

Chủ tịch

Lai Châu, ngày 11 tháng 3 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIME GLOBAL

Số: 17/2022/AACHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu và Ban điều hành
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý thủy nông Lai Châu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý thủy nông Lai Châu (sau đây được gọi là "Công ty") được lập ngày 11/3/2022, từ trang 06 đến trang 24 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định của Công ty tại ngày 31/12/2021. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu của các khoản mục này trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 của Công ty.

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân,
P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 04. 3224 2403 / 04. 6666 6369
Email: aac.hn@aac.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 13 “Dự phòng phải trả ngắn hạn”, số dự phòng phải trả tại ngày 31/12/2021 là 431.688.431 đồng, đây là khoản chênh lệch giữa quỹ lương đã trích và đã chi cho người lao động tồn đọng từ trước năm 2018 chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt. Công ty chưa có phương án xử lý khoản tồn đọng này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Hà Minh Long

Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2018-010-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC - CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2022

Mai Bình Thanh

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2068-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.049.546.039	7.103.568.669
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.783.346.057	5.073.637.598
1. Tiền	111		6.783.346.057	5.073.637.598
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.232.629.710	2.002.768.160
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.067.103.710	1.870.742.160
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	165.526.000	132.026.000
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.570.272	27.162.911
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	20.733.410	7.399.999
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11.b	12.836.862	19.762.912
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		749.052.346.540	878.259.421.446
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		749.052.346.540	878.259.421.446
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	749.052.346.540	878.259.421.446
- Nguyên giá	222		751.610.849.924	880.771.791.422
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.558.503.384)	(2.512.369.976)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		757.101.892.579	885.362.990.115

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.141.518.083	2.769.168.980
I. Nợ ngắn hạn	310		6.141.518.083	2.769.168.980
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	2.520.340.080	1.775.163.080
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11.a	7.126.036	1.544.972
4. Phải trả người lao động	314		157.672.725	240.468.337
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	2.798.256.925	118.882.963
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	13	431.688.431	431.688.431
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		226.433.886	201.421.197
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		750.960.374.496	882.593.821.135
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	750.958.648.496	882.592.095.135
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		748.472.562.000	880.201.760.423
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.908.246.023	1.834.246.023
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		268.681.473	246.929.689
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		268.681.473	246.929.689
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		309.159.000	309.159.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.726.000	1.726.000
1. Nguồn kinh phí	431		1.726.000	1.726.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		757.101.892.579	885.362.990.115



Nguyễn Văn Chung
Chủ tịch

Lai Châu, ngày 11 tháng 3 năm 2022

Đỗ Văn Vinh
Kế toán trưởng

Đinh Thị Thu Hằng
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	12.007.321.000	12.053.810.900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		12.007.321.000	12.053.810.900
4. Giá vốn hàng bán	11	16	9.596.985.195	9.365.554.701
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.410.335.805	2.688.256.199
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	15.958.569	14.610.542
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	2.158.348.774	2.452.753.286
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		267.945.600	250.113.455
11. Thu nhập khác	31		4.661.923	-
12. Chi phí khác	32		-	3.922
13. Lợi nhuận khác	40		4.661.923	(3.922)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		272.607.523	250.109.533
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	3.926.050	3.179.844
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		268.681.473	246.929.689



Nguyễn Văn Chung
Chủ tịch

Lai Châu, ngày 11 tháng 3 năm 2022

Đỗ Văn Vinh
Kế toán trưởng

Đinh Thị Thu Hằng
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		12.817.425.500	11.113.428.798
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(7.273.400.366)	(7.246.837.321)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(3.311.909.603)	(4.252.586.212)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-	(5.500.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		689.255.509	13.955.449
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(1.227.621.150)	(226.387.557)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.693.749.890	(603.926.843)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.958.569	14.610.542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15.958.569	14.610.542
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.709.708.459	(589.316.301)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	5.073.637.598	5.662.953.899
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	6.783.346.057	5.073.637.598



Nguyễn Văn Chung
Chủ tịch

Lai Châu, ngày 11 tháng 3 năm 2022

Đỗ Văn Vinh
Kế toán trưởng

Đinh Thị Thu Hằng
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý thủy nông Lai Châu (sau đây được gọi là "Công ty") là Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 6200033613, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp, thay đổi lần thứ 04 ngày 09 tháng 4 năm 2021.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 748.472.562.000 đồng *(Bảy trăm bốn mươi tám tỷ bốn trăm bảy mươi hai triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng)*.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tổ 12, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, Lai Châu.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Quản lý, bảo vệ, vận hành và khai thác các công trình thủy lợi;
- Đại tu, nâng cấp các công trình thủy lợi;
- Tư vấn, giám sát thi công và xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi quy mô vừa và nhỏ;
- Nuôi trồng thủy sản.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước là các khoản trả trước chi phí cho nhiều kỳ kế toán và giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 1 - 3 năm.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 6
Máy móc, thiết bị	5
Phương tiện vận tải	4
Tài sản cố định khác	5

Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/08/2018 của Bộ Tài chính, theo đó, một số tài sản cố định thuộc các loại sau không phải trích khấu hao:

- Tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước;
- Tài sản là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đắp bằng đất, xây đúc bằng bê tông của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước (như hồ, đập, kênh, mương...);
- Máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

4.6 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo số tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm doanh thu từ hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phục vụ mục đích thủy lợi được cấp từ nguồn ngân sách và doanh thu từ cung cấp nước thô.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.8 THUẾ

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động cung cấp nước thô là 5%; Hoạt động khác của Công ty thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo Khoản 12, Điều 4 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty thành lập năm 2009 và hoạt động sản xuất kinh doanh ở tỉnh Lai Châu là địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ do đó Công ty được miễn thuế TNDN bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo và thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) theo hướng dẫn tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC và Thông tư số 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính. Năm 2021 Công ty đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế TNDN áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% và giảm 50% số thuế phải nộp. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới, tiêu nước, nạo vét kênh, mương nội đồng không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong năm 2021, Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) của Công ty được giảm 30% theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2021 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác; Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết về Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 THUẾ (TIẾP)

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.9 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	61.061.119	14.331.960
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.722.284.938	5.059.305.638
Cộng	6.783.346.057	5.073.637.598

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Sở Tài chính tỉnh Lai Châu	1.059.742.160	1.870.742.160
Công ty Cổ phần nước sạch Lai Châu	7.361.550	-
Cộng	1.067.103.710	1.870.742.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	163.800.000	-	130.300.000	-
Phải thu khác	1.726.000	-	1.726.000	-
Cộng	165.526.000	-	132.026.000	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	15.279.160	7.399.999
Chi phí khác	5.454.250	-
Cộng	20.733.410	7.399.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	1.710.561.925	-	707.895.000	149.800.000	878.203.534.497	880.771.791.422
Giảm theo giá trị TSCĐ được cấp Vốn điều lệ	-	-	-	-	(129.160.941.498)	(129.160.941.498)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.710.561.925	-	707.895.000	149.800.000	749.042.592.999	751.610.849.924
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	1.686.521.846	-	707.895.000	117.953.130	-	2.512.369.976
Khấu hao trong năm	24.040.076	-	-	22.093.332	-	46.133.408
Số cuối năm	1.710.561.922	-	707.895.000	140.046.462	-	2.558.503.384
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	24.040.079	-	-	31.846.870	878.203.534.497	878.259.421.446
Số cuối năm	3	-	-	9.753.538	749.042.592.999	749.052.346.540

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng (không bao gồm các TSCĐ không phải trích khấu hao) tại ngày 31/12/2021 là: 2.418.456.925 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	2.520.340.080	2.520.340.080	1.775.163.080	1.775.163.080
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Nam Đại	992.260.000	992.260.000	397.000.000	397.000.000
Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú	47.753.000	47.753.000	43.377.000	43.377.000
Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư xây dựng Phương Tây	591.129.000	591.129.000	18.555.000	18.555.000
Công ty TNHH tư vấn & Xây dựng Phục Hưng	-	-	1.002.800.000	1.002.800.000
Công ty TNHH Thiện Long Lai Châu	273.017.000	273.017.000	-	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Ngọc	519.665.000	519.665.000	-	-
Các đối tượng khác	96.516.080	96.516.080	313.431.080	313.431.080
Cộng	2.520.340.080	2.520.340.080	1.775.163.080	1.775.163.080

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	1.544.972	6.466.050	5.773.397	2.237.625
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.903.247	7.014.836	4.888.411
Thuế tài nguyên	-	2.873.800	2.873.800	-
Cộng	1.544.972	21.243.097	15.662.033	7.126.036
	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.762.912	3.926.050	-	12.836.862
Thuế khác, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	19.762.912	6.926.050	-	12.836.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	230.000.000	-
Giá trị tài sản Nhà nước giao ngoài Vốn điều lệ	2.568.256.925	-
Tiền ăn ca, nghỉ phép tháng 12	-	118.882.963
Cộng	2.798.256.925	118.882.963

13. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự phòng phải trả khác (*)	431.688.431	431.688.431
Cộng	431.688.431	431.688.431

(*) Số dư dự phòng phải trả tại ngày 31/12/2021 là 431.688.431 đồng. Đây là khoản chênh lệch giữa quỹ lương đã trích và đã chi cho người lao động từ trước năm 2018 chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01/01/2020	853.114.494.546	1.754.820.078	301.559.000	855.435.626.773					
Tăng vốn do nhận bàn giao TSCĐ	27.087.265.877	-	-	-	-	-	-	27.087.265.877	
Tăng trong năm	-	79.425.945	7.600.000	-	-	-	-	-	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	246.929.689	246.929.689	
Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	-	-	(264.753.149)	(264.753.149)	
31/12/2020	880.201.760.423	1.834.246.023	309.159.000	882.505.069.190					
01/01/2021	880.201.760.423	1.834.246.023	309.159.000	882.592.095.135					
Giảm vốn theo Điều lệ được phê duyệt	(131.729.198.423)	-	-	(131.729.198.423)					
Tăng trong năm	-	74.000.000	-	-	-	-	74.000.000		
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	268.681.473	268.681.473	
Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	-	-	(246.929.689)	(246.929.689)	
31/12/2021	748.472.562.000	1.908.246.023	309.159.000	750.958.648.496					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

14.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	880.201.760.423	853.114.494.546
- Vốn góp tăng trong năm	-	27.087.265.877
- Vốn góp giảm trong năm	131.729.198.423	-
- Vốn góp cuối năm	748.472.562.000	880.201.760.423

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	11.878.000.000	11.945.000.000
Doanh thu cấp nước thô	129.321.000	108.810.900
Cộng	12.007.321.000	12.053.810.900

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn phục vụ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	9.563.878.495	9.332.985.947
Giá vốn bán nước thô	33.106.700	32.568.754
Cộng	9.596.985.195	9.365.554.701

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	15.958.569	14.610.542
Cộng	15.958.569	14.610.542

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.562.846.754	1.538.879.478
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.133.408	330.537.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	549.368.612	583.335.837
Cộng	2.158.348.774	2.452.753.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	272.607.523	250.109.533
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(160.434.654)	(159.256.845)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	160.434.654	159.256.845
+ Thu nhập từ nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được miễn thuế	160.434.654	159.256.845
Tổng thu nhập chịu thuế	112.172.869	90.852.688
Thuế suất thuế TNDN	10%	10%
Giảm 50% số thuế phải nộp	50%	50%
Giảm 30% số thuế phải nộp theo chính sách hỗ trợ doanh nghiệp bị tác động bởi dịch Covid 19	30%	30%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.926.050	3.179.844

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay, trừ số dư khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.9.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Quản lý rủi ro tỷ giá

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Nợ phải trả tài chính			
31/12/2021	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán	2.520.340.080	-	2.520.340.080
Phải trả khác	2.798.256.925	-	2.798.256.925
Cộng	5.318.597.005	-	5.318.597.005
01/01/2021	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán	1.775.163.080	-	1.775.163.080
Phải trả khác	118.882.963	-	118.882.963
Cộng	1.894.046.043	-	1.894.046.043

Ban điều hành Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Theo đó, Ban điều hành tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính			
31/12/2021	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.783.346.057	-	6.783.346.057
Phải thu khách hàng	1.067.103.710	-	1.067.103.710
Phải thu khác	165.526.000	-	165.526.000
Cộng	8.015.975.767	-	8.015.975.767
01/01/2021	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.073.637.598	-	5.073.637.598
Phải thu khách hàng	1.870.742.160	-	1.870.742.160
Phải thu khác	132.026.000	-	132.026.000
Cộng	7.076.405.758	-	7.076.405.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. THÔNG TIN KHÁC

21.1 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

21.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.



Nguyễn Văn Chung
Chủ tịch

Lai Châu, ngày 11 tháng 3 năm 2022

Đỗ Văn Vinh
Kế toán trưởng

Đinh Thị Thu Hằng
Người lập